

Số: 3882951

TOWNER V2.6-5S AT

SMRM Xương cở cò 3 trục 40 feet
4 khóa - Trục Fengbao

Giá niêm yết:

394.000.000đ

291.000.000đ

KÍCH THƯỚC:

Kích thước tổng thể(DxRxC)

4.500 x 1.690 x 2.000 mm

12.400 x 2.500 x 1.670 mm

Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)

1.600 x 1.505 x 1.340 mm (3.22 m³)

Chiều dài cơ sở

2.930 mm

7.900 + 1.310 + 1.310 mm

Vết bánh xe trước/sau

1.442/1.455 mm

KHỐI LƯỢNG:

Khối lượng bản thân

1360 kg

5.450 kg

Khối lượng chở cho phép

945 kg

33.450 kg

Khối lượng toàn bộ

2630 kg

38.900 kg

Số chỗ ngồi

5 chỗ

ĐỘNG CƠ:

Tên động cơ

DAM16KAR (Công nghệ Nhật Bản)

Loại động cơ

Hệ thống phun xăng điện tử EFI
(Electronic Fuel Injection) giúp động cơ
vận hành êm dịu, tiết kiệm nhiên liệu

Dung tích xi lanh

1.597 cc

Công suất cực đại/ tốc độ quay

122/6.000 Ps/(vòng/phút)

Mô men xoắn/ tốc độ quay

158/4.400 - 5.200 N.m/(vòng/phút)

TRUYỀN ĐỘNG:

Ly hợp

Biến mô thủy lực, dẫn động tự động

Hộp số

DONGAN A8R30 Số tự động , 8 số tiến, 1
số lùi

Tỷ số truyền

5,00 - 3,200 - 2,143 - 1,72 - 1,314 -
1,00 - 0,822 - 0,64 R: 3,456

HỆ THỐNG PHANH:

Hệ thống phanh

Đĩa/tang trống, dẫn động thủy lực, trợ
lực chân không, có ABS, EBD

Locke 3 trục

HỆ THỐNG TREO:

Trước

Độc lập, lò xo trụ, giảm chấn thủy lực

Sau

Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực

Gối nhíp, Gối thẳng Fuwa, Nhíp 7 lá
(90x16 mm)

LỚP XE:

Trước/Sau

185R14

12R22.5

ĐẶC TÍNH:

Khả năng leo dốc

48%

Bán kính quay vòng nhỏ nhất

6.2 m

Tốc độ tối đa

118 km/h

Dung tích thùng nhiên liệu

43 lít

HỆ THỐNG LÁI:

Hệ thống lái

Thanh răng - bánh răng , trợ lực điện